

An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2014

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		944.634.419.155	656.646.829.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	127.069.407.729	46.481.790.475
1. Tiền	111		17.784.407.729	9.181.790.475
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.285.000.000	37.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48.900.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		48.900.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.586.215.216	254.688.837.609
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	161.804.298.613	121.536.054.706
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	63.752.782.933	55.240.071.574
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	6.932.362.636	82.332.591.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.903.228.966)	(4.419.880.130)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	528.490.839.962	349.401.310.691
1. Hàng tồn kho	141		529.590.161.186	368.578.922.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn	149		(1.099.321.224)	(19.177.611.833)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	11.587.956.248	6.074.890.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.837.020.678	3.624.175.894
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		1.453.733.138	1.849.098.042
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		140.072.099	2.500.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.157.130.333	599.116.832
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		240.301.300.483	247.510.558.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		169.007.161.123	174.731.515.385
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	123.072.858.352	129.082.042.044
+ Nguyên giá	222		358.857.351.662	352.608.123.099
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.784.493.310)	(223.526.081.055)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	26.622.581.170	26.647.672.710
+ Nguyên giá	228		26.818.351.833	26.818.351.833
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(195.770.663)	(170.679.123)
4. Chi phí XDDB dở dang	230	V.10	19.311.721.601	19.001.800.631
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	6.152.823.365	6.877.028.219
+ Nguyên giá	241		16.137.653.892	16.137.653.892
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.984.830.527)	(9.260.625.673)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	4.500.000.000	4.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.500.000.000	4.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.641.315.995	61.402.015.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	60.452.915.395	61.213.614.529
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	188.400.600	188.400.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.184.935.719.638	904.157.388.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		823.719.055.133	543.135.782.684
I. Nợ ngắn hạn	310		817.917.883.226	538.395.448.472
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	699.601.373.918	429.275.639.006
2. Phải trả người bán	312	V.16	31.137.597.340	67.258.114.809
3. Người mua trả trước	313	V.17	40.239.529.371	4.248.198.838
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	278.151.498	126.628.114
5. Phải trả người lao động	315		3.909.836.972	764.408.176
6. Chi phí phải trả	316	V.19	694.077.025	923.936.111
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	39.512.119.736	33.246.295.546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.545.197.366	2.552.227.872
II. Nợ dài hạn	330		5.801.171.907	4.740.334.212
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	503.000.000	503.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	5.298.171.907	4.237.334.212
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		361.216.664.505	361.021.605.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	361.216.664.505	361.021.605.592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.486.478.840	2.437.539.346
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.486.478.840	2.437.539.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.002.602.581	2.002.602.581
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.241.104.244	4.143.924.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.184.935.719.638	904.157.388.276

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại			
Đồng Dolar Mỹ (USD)		8.297,13	115.181,85
Đồng Euro (EUR)		311,78	330,68

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Phạm Ngọc Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2014		Quý III năm 2013		Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014		Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	439.109.090.969	464.129.995.343	1.161.482.581.077	1.369.438.724.243				
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			117.023.468.769	128.186.171.176	342.318.348.707	420.174.813.804				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.955.695.300	2.197.755.555	9.258.017.321	8.754.093.679				
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	VI.3	435.153.395.669	461.932.239.788	1.152.224.563.756	1.360.684.630.564				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	413.505.798.519	439.693.530.687	1.090.116.546.819	1.288.144.481.496				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		21.647.597.150	22.238.709.101	62.108.016.937	72.540.149.068				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.021.469.124	8.806.527.251	15.870.344.187	26.746.422.664				
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.363.019.202	13.498.945.331	27.338.963.866	42.063.618.360				
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		4.710.547.590	10.290.325.429	14.907.194.888	30.099.672.398				
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	15.937.933.617	16.979.927.095	48.450.200.374	55.073.905.251				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	1.800.011.821	2.196.491.322	5.987.882.023	7.375.778.958				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.431.898.366)	(1.630.127.396)	(3.798.685.139)	(5.226.730.837)				
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.492.094.623	2.513.854.985	4.701.706.619	7.604.042.263				
12. Chi phí khác	32	VI.10	55.698.911	735.541.880	659.023.073	1.787.475.968				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.436.395.712	1.778.313.105	4.042.683.546	5.816.566.295				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.497.346	148.185.709	243.998.407	589.835.458				
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-				
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-	-	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4.497.346	148.185.709	243.998.407	589.835.458				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-				

Người Lập Bảng

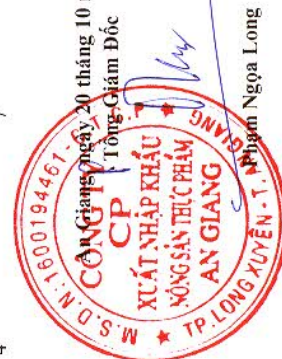
Thường Thị Thu Hương

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên

Trần Kim Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ ngày
			ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014	01/01/2013 đến 30/09/2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		243.998.407	589.835.458
2. Điều chỉnh các khoản			(1.603.442.881)	15.483.450.938
- Khấu hao TSCĐ	02		13.007.708.649	17.455.185.654
- Các khoản dự phòng	03		(18.594.941.773)	(16.321.711.595)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.124.054.504	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.047.459.149)	(15.749.695.519)
- Chi phí lãi vay	06		14.907.194.888	30.099.672.398
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.359.444.474)	16.073.286.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.793.309.923	(98.731.426.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(161.011.238.662)	52.999.394.168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.511.515.536	(21.053.364.881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(452.145.650)	680.865.603
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.290.963.872)	(30.513.471.589)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		613.654.792	438.152.329
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.189.316.775)	(2.195.911.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148.384.629.182)	(82.304.975.557)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.218.756.776)	(1.852.210.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	106.277.057
3. Tiền chi cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	23		(48.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.338.960.354	10.297.080.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.779.796.422)	8.551.146.406
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.506.645.049.380	1.846.229.735.405
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.235.823.449.879)	(1.948.337.532.076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.445.000)	(6.775.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		270.752.154.501	(108.883.328.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		80.587.728.897	(182.637.157.822)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		46.481.790.475	215.269.032.463
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(111.643)	(429.078)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		127.069.407.729	32.631.445.563

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014
Tổng Giám Đốc



Phạm Ngọa Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang tại TP. Hồ Chí Minh
- Ban Quản Lý Dự Án Khu Dân Cư Trung Tâm Thương Mại Nam Châu Đốc
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Xuất Khẩu Lương Thực
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang – Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix

Ngành nghề hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 1600194461: Kinh doanh chế biến lương thực, thủy sản đông lạnh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; khai thác chế biến gỗ, kinh doanh bách hóa – điện máy, chăn nuôi, dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung...

Tổng số công nhân viên đến ngày 30/09/2014: 616 người

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng: hình thức kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

IV.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

IV.2. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

IV.3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

IV.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 - 3 năm.

- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 6-12 năm lên 6-15 năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	03- 08 năm

- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

IV.5. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

IV.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán phản ánh theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

IV.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

IV.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán

được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

IV.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã tính trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IV.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

IV.11. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính “Qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là USD được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

IV.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành công việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

IV.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

IV.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, nếu có, được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV.15. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, lương của Công ty chi theo quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2014 số 168/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 06 năm 2014.

IV.16. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.799.373.334	3.792.237.329
Tiền gửi ngân hàng - VND	10.800.907.976	5.038.570.442
Tiền gửi ngân hàng - EUR (i)	8.335.126	9.243.572
Tiền gửi ngân hàng - USD (ii)	175.791.293	341.739.132
Các khoản tương đương tiền (iii)	109.285.000.000	37.300.000.000
	127.069.407.729	46.481.790.475

(i) Vào ngày 30/09/2014, tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ EUR là: 311,78 EUR tương đương 8.335.126 VND.

(ii) Vào ngày 30/09/2014, tiền gửi Ngân hàng có gốc ngoại tệ USD là: 8.297,13 USD tương đương 175.791.293 VND.

(iii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang	89.605.000.000	37.300.000.000
NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang	19.680.000.000	-
	109.285.000.000	37.300.000.000

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang (i)	48.900.000.000	-
	48.900.000.000	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

V.3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Phải thu khách hàng - VND	95.201.687.384	66.288.612.602
Văn Phòng Công ty	211.471.000	211.471.000
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	360.076.500	360.076.500
Chi Nhánh TP. HCM	1.739.950.868	1.038.850.396
+ Phải thu tiền hàng - Cty TNHH Cargill	1.739.950.868	1.038.850.396
Xuất Khẩu Lương Thực - VND	10.385.964.000	10.030.561.625
+ Phải thu tiền hàng	10.385.964.000	10.030.561.625
XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	46.758.872.415	36.841.315.102
+ Phải thu tiền hàng	46.758.872.415	36.841.315.102
XN Chế Biến Lâm Sản Sắn	15.186.950.505	1.781.025.596
+ Phải thu tiền hàng, dịch vụ	15.186.950.505	1.781.025.596
Trại CN Vĩnh Khánh	19.389.340.214	5.584.332.330
+ Phải thu tiền hàng	19.389.340.214	5.584.332.330
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aficx	1.169.061.882	10.440.980.053
+ Phải thu tiền hàng	1.169.061.882	10.440.980.053
- Phải thu khách hàng - USD	66.602.611.229	55.247.442.104
Xuất Khẩu Lương Thực - USD (i)	63.528.441.090	53.350.312.754
+ Phải thu tiền hàng Cty TNHH MTV-Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	-	53.350.312.754
+ Phải thu tiền hàng Tổng Cty Lương Thực Miền Bắc	63.528.441.090	-
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aficx - USD (ii)	3.074.170.139	1.897.129.350
+ Phải thu hàng xuất khẩu	3.074.170.139	1.897.129.350
	161.804.298.613	121.536.054.706

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, khoản phải thu của khách hàng của Xuất Khẩu Lương Thực 2.998.463,26 USD tương đương 63.528.441.090VND.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, khoản phải thu của khách hàng của Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aficx có gốc ngoại tệ 145.097,00 USD tương đương 3.074.170.139VND.

V.4 Chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán:

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn Phòng Công ty	67.500.000	70.000.000
Chi Nhánh TP. HCM	689.945	420.023.760
+ Trả trước tiền thuê nhà	-	420.000.000
+ Trả trước phí dịch vụ	689.945	23.760
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	979.672.500	979.672.500
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản	979.672.500	979.672.500
Xuất Khẩu Lương Thực	6.038.648.300	8.522.423.300
+ Trả trước tiền mua gạo xuất khẩu	5.743.237.500	5.743.237.500
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản	295.410.800	2.779.185.800
Xí Nghiệp Thức Ăn CN Thủy Sản	48.411.726.829	36.082.087.502
+ Trả trước tiền mua nguyên nhiên vật liệu (i)	48.354.074.607	35.655.196.069
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản	32.600.000	-
+ Các khoản khác: Phí làm hàng..	25.052.222	426.891.433
Xí Nghiệp CB Lâm Súc Sản	657.196.497	13.500.000
+ Trả trước tiền mua hàng hóa (gỗ, gà vịt..)	648.073.497	-
+ Các khoản khác	9.123.000	13.500.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aflix	7.597.348.862	9.152.364.512
+ Trả trước tiền mua cá nguyên liệu và lãi ứng vốn	-	1.578.107.712
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản và quyền sử dụng đất (ii)	7.556.185.000	7.512.625.000
+ Các khoản khác	41.163.862	61.631.800
	63.752.782.933	55.240.071.574

Trong đó:

- (i) Trả trước tiền mua nguyên liệu hàng nhập khẩu là: 2.282.252,07 USD tương đương 48.354.074.607 VND
(ii) Quyền sử dụng đất đầu tư vùng nuôi ở Chợ Mới - An Giang của XNDLTS: 6.700.000.000 VND

V.5. Các khoản phải thu khác:

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn Phòng Công ty	2.129.886.244	1.481.951.236
+ Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.290.029.792	558.071.945
+ Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	622.376.304	622.376.304
+ Phải thu khác	217.480.148	301.502.987
Xuất Khẩu Lương Thực	2.766.801.040	8.244.915
+ Dự thu tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	2.766.801.040	-
+ Phải thu khác	-	8.244.915
Xí Nghiệp Thức Ăn CN Thủy Sản	50.563.979	1.502.363
XN CB Lâm Súc Sản	1.834.643.545	1.840.731.026
+ Phải thu TT Phát Triển Quỹ Đất (mặt bằng trại Châu Thành)	1.834.643.545	1.834.643.545
+ Khác	-	6.087.481
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aflix	150.467.828	79.000.161.919
+ Phải thu tiền lãi ứng vốn mua cá nguyên liệu	-	-
+ Khác	150.467.828	79.000.161.919
	6.932.362.636	82.332.591.459

V.6. Hàng tồn kho:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	35.655.196.069
Nguyên liệu, vật liệu	172.336.035.341	148.521.135.780
Công cụ, dụng cụ	4.223.690.464	5.533.270.699
Chi phí SXKD dở dang	16.518.704.205	15.897.149.470
Thành phẩm	135.426.079.788	80.657.578.828
Hàng hóa	140.078.303.917	41.836.823.253
Hàng hóa bất động sản	32.415.607.021	35.730.499.824
Hàng gửi đi bán	28.591.740.450	4.747.268.601
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.099.321.224)	(19.177.611.833)
	528.490.839.962	349.401.310.691

V.7. Tài sản ngắn hạn khác:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (i)	4.837.020.678	3.624.175.894
Thuế VAT được khấu trừ	1.453.733.138	1.849.098.042
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (ii)	140.072.099	2.500.000
Tài sản ngắn hạn khác	5.157.130.333	599.116.832
+ <i>Tạm ứng</i>	5.033.130.333	599.116.832
+ <i>Ký quỹ, ký cược tại NH TMCP Công Thương _CN An Giang</i>	124.000.000	-
	11.587.956.248	6.074.890.768

(i) Chi tiết số dư khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30/09/2014

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178.067.082	298.082.392
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	150.565.902	252.267.933
Phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định	227.473.140	60.381.492
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, BHLĐ	860.899.776	1.261.198.777
Chi phí bảo hiểm tài sản, hàng hóa, rủi ro công nhân lao động	744.263.727	482.357.498
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê đất	115.395.574	-
Chi phí quảng cáo chào hàng	11.500.000	35.000.000
Chi phí làm hàng nhập khẩu	2.122.274.958	910.691.233
Các chi phí khác	426.580.519	324.196.569
	4.837.020.678	3.624.175.894

(ii) Chi tiết số dư khoản thuế và các khoản phải thu nhà nước tại ngày 30/09/2014:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	137.572.099	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp thừa	2.500.000	2.500.000
	140.072.099	2.500.000

V.8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Sức Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2014	144.282.838.283	174.743.212.402	25.649.287.489	4.164.508.440	3.768.276.485		352.608.123.099
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2014</i>							
Số tăng trong kỳ	2.279.804.836	3.187.481.000	660.882.727	121.060.000			6.249.228.563
- Mua trong năm:			660.882.727	121.060.000			781.942.727
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:	1.308.133.927	3.187.481.000					4.495.614.927
- Tăng khác:	971.670.909						971.670.909
+ Sửa chữa, nâng cấp	971.670.909						971.670.909
+ Phân loại lại từ TSCĐ vô hình							
+ Khác							
Số giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, Nhượng Bán:							
- Giám Khác:							
Số dư tại ngày 30/09/2014	146.562.643.119	177.930.693.402	26.310.170.216	4.285.568.440	3.768.276.485		358.857.351.662
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2014	89.660.021.158	110.062.216.477	19.679.017.388	2.368.299.102	1.756.526.930		223.526.081.055
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2014</i>							
Số tăng trong kỳ	4.935.066.108	5.772.609.447	1.123.456.398	263.751.199	163.529.103		12.258.412.255
- Trích khấu hao TSCĐ	4.935.066.108	5.772.609.447	1.123.456.398	263.751.199	163.529.103		12.258.412.255
- Phân loại lại từ TSCĐ vô hình							
Số giảm trong kỳ							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, Nhượng Bán:							
- Giám Khác:							
Số dư tại ngày 30/09/2014	94.595.087.266	115.834.825.924	20.802.473.786	2.632.050.301	1.920.056.033		235.784.493.310
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014	54.622.817.125	64.680.995.925	5.970.270.101	1.796.209.338	2.011.749.555		129.082.042.044
Số dư tại ngày 30/09/2014	51.967.555.853	62.095.867.478	5.507.696.430	1.653.518.139	1.848.220.452		123.072.858.352

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.157.466.401 VND

V.9. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Phân loại lại số dư 01/01/2014			
Số tăng trong kỳ		-	
Số giảm trong kỳ:		-	
Số dư tại ngày 30/09/2014	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014		170.679.123	170.679.123
Phân loại lại số dư 01/01/2014			
Số tăng trong kỳ		25.091.540	25.091.540
- Trích khấu hao TSCĐ		25.091.540	25.091.540
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/09/2014		195.770.663	195.770.663
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	26.499.473.963	148.198.747	26.647.672.710
Tại ngày 30/09/2014	26.499.473.963	123.107.207	26.622.581.170

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Mua sắm TSCĐ VND	Xây dựng cơ bản VND	Sửa chữa lớn TSCĐ VND	Tổng (i) VND
Số dư ngày 01/01/2014	-	18.624.307.063	377.493.568	19.001.800.631
- Tăng trong năm	781.942.727	4.570.250.231	1.874.053.965	7.226.246.923
- Giảm trong năm	781.942.727	4.552.692.922	1.581.690.304	6.916.325.953
Số dư ngày 30/09/2014	-	18.641.864.372	669.857.229	19.311.721.601

(i) Thuyết minh chi tiết xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
+ Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Xuất khẩu lương thực	-	35.128.182
+ Nhà máy sấy lúa Kho Tân Lập	-	35.128.182
Trại CN Vĩnh Khánh	17.038.000	17.038.000
+ Chi phí bồi hoàn, di dời 1.300m2 đất	17.038.000	17.038.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix	3.609.071.230	3.264.022.078
+ Chi phí đầu tư vùng nuôi Chợ Mới	23.116.509	9.411.964
+ Chi phí chuyển nhượng 23.490m2 QSD đất vùng nuôi Phú Tân	2.868.920.182	2.859.892.000
+ Cải tạo băng chuyển tái đông	460.234.229	377.493.568
+ Các công trình khác	256.800.310	17.224.546
	19.311.721.601	19.001.800.631

V.11. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ	-	
Số giảm trong kỳ	-	
Số dư tại ngày 30/09/2014	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.260.625.673	9.260.625.673
Số tăng trong kỳ	724.204.854	724.204.854
- Trích khấu hao	724.204.854	724.204.854
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/09/2014	9.984.830.527	9.984.830.527
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	6.877.028.219	6.877.028.219
Tại ngày 30/09/2014	6.152.823.365	6.152.823.365

V.12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2014 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2014 VND
Góp vốn liên doanh (i)	4.500.000.000		-	4.500.000.000
	4.500.000.000		-	4.500.000.000

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn; hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất.

- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.

- Từ năm 2003 đến năm 2011: khoản vốn góp của Aficx đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.

- Theo biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

V.13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư đầu năm	61.213.614.529	60.436.017.292
Số tăng trong năm	1.600.276.684	4.778.438.134
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.360.975.818)	(4.000.840.897)
Số dư cuối năm	60.452.915.395	61.213.614.529
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ lao động chờ phân bổ	820.347.846	1.397.337.031
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.808.071.677	2.793.955.780
Giá trị lợi thế kinh doanh khoản vốn góp liên doanh vào Sagico	1.026.841.446	1.145.323.152
Giá trị lợi thế kinh doanh theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	55.159.235.944	55.159.235.944
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	638.418.482	717.762.622
	60.452.915.395	61.213.614.529

V.14. Tài sản dài hạn khác:

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	164.400.600	164.400.600
Tiền đặt cọc thuê nhà cho XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản tại TP.HCM	24.000.000	24.000.000
	188.400.600	188.400.600

V.15. Vay và nợ ngắn hạn :

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	698.216.373.918	424.785.639.006
Vay ngân hàng (i)	692.303.723.918	419.359.951.006
Vay cá nhân	5.912.650.000	5.425.688.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.385.000.000	4.490.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN An Giang	1.385.000.000	4.490.000.000
	699.601.373.918	429.275.639.006

(i) Chi tiết vay ngắn hạn các Ngân hàng

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
NH TMCP Công Thương VN_CN An Giang	169.334.918.442	155.657.147.996
NH TMCP Ngoại Thương VN_CN An Giang	108.442.883.976	75.596.819.614
NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN_CN An Giang	157.638.568.667	53.755.192.377
Ngân Hàng TNHH ITV HSBC - TP.HCM	148.733.561.825	94.486.757.319
Ngân Hàng ANZ - TP.HCM	52.072.656.600	31.266.800.000
NH Nông Nghiệp & PTNT_CN An Giang	56.081.134.408	6.597.233.700
Ngân Hàng Natixis HCM	-	2.000.000.000
	692.303.723.918	419.359.951.006

V.16. Phải trả người bán

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi Nhánh TP. HCM	911.328.521	640.995.077
+ Công nợ phí làm hàng dịch vụ Cargill	911.328.521	640.995.077
Xuất khẩu lương thực	268.324.104	439.407.324
+ Phải trả xây dựng cơ bản	209.243.605	5.729.000
+ Phải trả tiền mua hàng bách hóa	59.080.499	54.678.177
+ Phải trả khác: chi phí giao nhận, ủy thác xuất khẩu	-	379.000.147
Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	27.009.023.886	63.590.383.806
+ Phải trả tiền mua nguyên liệu	25.424.165.154	57.427.133.466
+ Phải trả tiền mua hàng hóa	1.574.193.076	2.504.139.364
+ Phải trả khác: bao bì, phụ tùng, ...	10.665.656	3.659.110.976
Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản	35.650.000	8.550.000
+ Phải trả tiền mua hàng hóa	20.800.000	-
+ Khác	14.850.000	8.550.000
Trại CN Vĩnh Khánh	148.895.256	-
+ Phải trả tiền thức ăn gia súc và thuốc thú y	148.895.256	-
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aflix	2.764.375.573	2.578.778.602
+ Phải trả tiền mua cá nguyên liệu, phụ phẩm	1.965.567.450	1.021.397.429
+ Phải trả xây dựng cơ bản	7.480.000	7.810.000
+ Phải trả nguyên liệu khác, bao bì, cước vận chuyển, thuê kho lạnh..	791.328.123	1.549.571.173
	31.137.597.340	67.258.114.809

V.17. Người mua trả tiền trước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	144.000.000	204.000.000
+ Khách hàng mua nền nhà khu dân cư	144.000.000	204.000.000
Xuất Khẩu Lương Thực	38.600.000.000	99.575.000
+ Nhận trước tiền bán thành phẩm, hàng hóa	38.600.000.000	99.575.000
XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	1.495.529.371	3.033.098.838
+ Thu trước tiền hàng	1.495.529.371	3.033.098.838
Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản	-	700.000.000
+Thu trước tiền hàng	-	700.000.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aficx	-	211.525.000
+ Thu trước tiền hàng	-	211.525.000
	40.239.529.371	4.248.198.838

V.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	26.150.096	126.628.114
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	251.789.302	-
Thuế tài nguyên	212.100	-
	278.151.498	126.628.114

V.19. Chi phí phải trả

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	150.894.017	534.663.001
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	67.500.000	70.000.000
Trích trước hoa hồng, dịch vụ, bán hàng	-	50.387.025
Trích trước tiền đồng phục, BHLĐ	315.000.000	-
Trích trước phí vận chuyển	-	263.431.540
Trích trước tiền thuê đất năm 2014	67.035.939	-
Trích trước chi phí nhân công thuê ngoài	67.479.980	-
Trích trước các khoản chi phí khác	26.167.089	5.454.545
	694.077.025	923.936.111

V.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	90.455.780	47.273.970
Bảo hiểm xã hội	584.491.180	604.185.685
Bảo hiểm y tế	101.838.420	106.366.435
Bảo hiểm thất nghiệp	44.960.860	47.273.970
Phải trả về cổ phần hoá	10.215.528.957	10.215.528.957
Cổ tức năm 2011	12.508.699.000	12.509.364.000
Cổ tức năm 2012	7.199.314.000	7.268.094.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	6.388.893.139	1.450.071.804
Lương công nhật phải trả lao động thuê ngoài XN Đông Lạnh Thủy Sản Aficx	839.875.248	288.771.160
Chi phụ cấp tiền cơm phải trả	189.148.000	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mi	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	1.238.193.352	598.643.765
	39.512.119.736	33.246.295.546

V.21. Phải trả dài hạn khác:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
Phải trả tiền đặt cọc mua phụ phẩm của XN Đông Lạnh Thủy Sản Afix	-	
	503.000.000	503.000.000

V.22. Vay và nợ dài hạn:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	5.298.171.907	4.237.334.212
Vay ngân hàng	5.298.171.907	4.237.334.212
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam _ CN An Giang	2.410.000.000	2.410.000.000
- Ngân Hàng NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam _ CN An Giang	2.888.171.907	1.827.334.212
	5.298.171.907	4.237.334.212

V.23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2013	350.000.000.000	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	18.469.944.742	374.477.752.485
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi năm 2013	-	-	-	-	978.789.872	978.789.872
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	434.936.765	434.936.765	-	(869.873.530)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(434.936.765)	(434.936.765)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư 31/12/2013	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	4.143.924.319	361.021.605.592
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	243.998.407	243.998.407
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	48.939.494	48.939.494	-	(97.878.988)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.939.494)	(48.939.494)
Số dư 30/09/2014	350.000.000.000	2.486.478.840	2.486.478.840	2.002.602.581	4.241.104.244	361.216.664.505

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	178.500.000.000	178.500.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	30/09/2014	01/01/2014
	%	%
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.486.478.840	2.437.539.346
Quỹ dự phòng tài chính	2.486.478.840	2.437.539.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.975.560.261	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản mà Công ty phải chịu trong quá trình kinh doanh.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết HĐQT ngày 11/05/2012)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	423.250.361.875	447.851.986.361	1.118.286.603.129	1.319.625.997.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.000.033.640	15.056.486.255	38.088.829.911	43.742.267.902
Doanh thu kinh doanh bất động sản	858.695.454	1.221.522.727	5.107.148.037	6.070.459.286
	439.109.090.969	464.129.995.343	1.161.482.581.077	1.369.438.724.243

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chiết khấu thương mại	3.633.380.430	1.659.344.502	8.415.968.450	7.926.824.201
Hàng bán bị trả lại	322.314.870	538.411.053	842.048.871	827.269.478
	3.955.695.300	2.197.755.555	9.258.017.321	8.754.093.679

VI.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	419.294.666.575	445.654.230.806	1.109.028.585.808	1.310.871.903.376
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.000.033.640	15.056.486.255	38.088.829.911	43.742.267.902
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	858.695.454	1.221.522.727	5.107.148.037	6.070.459.286
	435.153.395.669	461.932.239.788	1.152.224.563.756	1.360.684.630.564

VI.4 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	402.265.564.731	428.912.235.557	1.067.028.905.588	1.259.675.415.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.924.727.818	13.757.997.747	37.851.039.037	40.768.510.933
Giá vốn kinh doanh bất động sản	556.425.966	792.673.614	3.314.892.803	3.922.827.142
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.240.919.996)	(3.769.376.231)	(18.078.290.609)	(16.222.271.943)
	413.505.798.519	439.693.530.687	1.090.116.546.819	1.288.144.481.496

VI.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.477.325.051	921.229.060	1.553.758.293	6.879.232.782
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.963.703.665	1.204.278.894	4.010.332.713	2.875.078.556
Lãi ứng trước tiền đầu tư	549.192.113	906.989.291	1.385.052.457	2.514.332.485
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	-	-	1.801.877.523	1.676.964.465
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	30.939.960	5.572.390.042	6.899.568.099	11.897.299.389
Lãi trễ hạn thanh toán	-	201.230.887	218.217.158	899.596.068
Lãi khác	308.335	409.077	1.537.944	3.918.919
	4.021.469.124	8.806.527.251	15.870.344.187	26.746.422.664

VI.6 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	4.710.547.590	10.290.325.429	14.907.194.888	30.099.672.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.856.691.823	1.491.412.341	3.879.441.947	4.890.880.077
Lỗ CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các	-	-	1.124.054.504	1.436.681.361
Chiết khấu thanh toán	2.752.673.471	1.717.062.479	7.350.773.005	5.635.010.891
Khác	43.106.318	145.082	77.499.522	1.373.633
	9.363.019.202	13.498.945.331	27.338.963.866	42.063.618.360

VI.7 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.106.324.419	2.584.679.012	7.216.112.763	8.836.689.268
Chi phí vật liệu, bao bì	1.856.264.080	2.403.708.270	5.215.858.193	7.106.743.642
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	139.788.849	112.119.207	452.977.765	553.579.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.759.158	513.493.182	1.821.849.398	1.889.997.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.703.724.155	9.397.289.610	28.895.651.235	31.620.597.528
Chi phí khác bằng tiền	2.052.072.956	1.968.637.814	4.847.751.020	5.066.297.108
	15.937.933.617	16.979.927.095	48.450.200.374	55.073.905.251

VI.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	873.256.228	967.254.735	3.038.362.308	3.137.597.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.794.967	46.492.358	157.674.102	127.628.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.703.430	267.662.779	463.497.106	813.478.879
Chi phí thuê, lệ phí	3.100.000	12.973.101	22.529.154	38.429.303
Chi phí dự phòng	(91.145.200)	-	(516.651.164)	(99.439.652)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.348.601	237.930.883	567.212.042	653.214.359
Chi phí khác bằng tiền	591.953.795	664.177.466	2.255.258.475	2.704.870.145
	1.800.011.821	2.196.491.322	5.987.882.023	7.375.778.958

VI.9 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	38.095.238	-	106.277.057
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	501.586.545	435.871.600	855.860.818	1.250.505.600
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm HD	165.869.150	42.872.861	667.898.470	556.220.631
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu	-	-	37.092.632	149.737.374
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	16.070.182	3.452.545	32.285.953	34.353.695
Thu nhập từ hoa hồng GD khách hàng	-	-	-	497.307.000
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	466.801.040	1.933.932.039	2.766.801.040	4.947.390.844
Thu BH bồi thường thiệt hại TS,HH	-	59.630.702	-	62.250.062
Thu hoàn thuế NK (Đ02/QĐXLTTNT)	298.148.674	-	298.148.674	-
Thu bán cá ao lã, cá giống chết và thu gom mỡ thừa	41.300.850	-	41.300.850	-
Thu nhập khác	2.318.182	-	2.318.182	-
	1.492.094.623	2.513.854.985	4.701.706.619	7.604.042.263

VI.10 Chi phí khác:

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	-	78.477.536
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	-	78.477.536	341.939.020	1.314.389.662
Bồi thường hao hụt hàng hóa	19.810.522	484.426.964	190.340.991	199.204.023
Phạt vi phạm hợp đồng	-	41.064.385	-	-
Chi phí khác	35.888.389	131.572.995	126.743.062	195.404.747
	55.698.911	735.541.880	659.023.073	1.787.475.968

VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	243.998.407	589.835.458
- Từ HĐKD chính	2.027.340.889	591.273.668
- Từ HĐKD bất động sản	(1.783.342.482)	(1.438.210)
Các khoản điều chỉnh tăng	192.743.062	237.404.747
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	192.743.062	237.404.747
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản	-	-
Thu nhập không tính thuế	1.801.877.523	-
- Từ HĐKD chính	1.801.877.523	1.676.964.465
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Lỗ thu nhập tính thuế năm trước chuyển sang	(340.298.887)	-
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính	(331.614.170)	-
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản	(8.684.717)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính quý này sau khi chuyển lỗ năm trước	(1.705.434.941)	(849.724.260)
- Từ HĐKD chính	86.592.258	(848.286.050)
- Từ HĐKD bất động sản	(1.792.027.199)	(1.438.210)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(4.273.501.191)
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ	-	4.273.501.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	-

(i) Tại điểm 2, điều 4 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014: lỗ HĐKD bất động sản được bù trừ với HĐKD (bao gồm cả thu nhập khác từ năm 2014 trở đi)

VI.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	445.482.284.917	392.820.792.255	1.117.491.741.058	1.355.987.704.642
Chi phí nhân công	15.721.808.642	16.160.536.852	48.416.831.271	50.991.478.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.655.478.095	5.180.646.090	13.007.708.649	15.978.365.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.447.119.390	20.412.370.523	69.337.276.136	70.320.002.310
Chi phí bằng tiền khác	3.012.205.947	3.370.408.580	8.826.201.871	9.833.236.134
	491.318.896.991	437.944.754.300	1.257.079.758.985	1.503.110.787.392

VII. Một số thông tin khác:

VII.1. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Tổng quỹ lương	9.140.129.240	9.249.117.031	28.947.793.004	28.454.166.467
Tiền thưởng (i)		-	30.000.000	3.699.400.000
Tổng thu nhập	9.140.129.240	9.249.117.031	28.977.793.004	32.153.566.467
Lao động bình quân tháng	625	691	638	725
Tiền lương bình quân tháng	4.874.736	4.461.706	5.041.413	4.360.792
Thu nhập bình quân tháng	4.874.736	4.461.706	5.046.638	4.927.750

(i) Thưởng chủ yếu từ nguồn quỹ khen thưởng của năm 2010

VII.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Bán hàng			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	56.169.340.979	81.314.985.341
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (ii)	Góp vốn liên doanh	829.672.082	1.677.950.880
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	341.178.339	686.370.600

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Phải thu			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	-
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	96.744.159	237.785.346
Phải trả			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	-

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục V.22 phần nguồn vốn chủ sở hữu

(ii) AFIEX góp vốn liên doanh vào CTy TNHH Sài Gòn - An Giang: xin xem thuyết minh mục V.11 phần các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VII.3. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 3 năm 2014 Tấn	Quý 3 năm 2014 USD	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 Tấn	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		5.508.023,57		16.203.595,46
- <i>Gạo các loại</i>	12.313,90	4.856.899,97	33.840,25	13.178.268,86
Xuất trực tiếp	2.800,00	1.332.000,00	15.800,00	6.428.230,00
Xuất ủy thác	9.513,90	3.524.899,97	18.040,25	6.750.038,86
- <i>Hàng thủy sản</i>	214,59	651.123,60	1.022,01	3.025.326,60
Xuất trực tiếp	214,59	651.123,60	1.022,01	3.025.326,60
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>	9.205,15	5.319.487,28	21.231,64	10.669.871,93
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	9.205,15	5.319.487,28	21.231,64	10.669.871,93
Nhập trực tiếp	9.205,15	5.319.487,28	21.231,64	10.669.871,93

VII.4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	20,28	25,15	20,28	25,15
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	79,72	74,85	79,72	74,85
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	69,52	64,12	69,52	64,12
+ Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	30,48	35,88	30,48	35,88
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,15	1,18	1,15	1,18
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,45	1,58	1,45	1,58
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,60	0,51	0,60
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,16	0,05	0,16	0,05
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên	%	0,00	0,03	0,02	0,04
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên	%	0,00	0,03	0,02	0,04
- Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên	%	0,00	0,01	0,02	0,06
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,00	0,01	0,02	0,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	0,00	0,04	0,07	0,16

Người lập biểu



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên

